

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG NÔ  
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16-8-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi  
con khi ly hôn”

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐẮK NÔNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Nhi

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Châu và ông Hồ Quang Hiến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Mỹ Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thùy Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Nô xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 46/2024/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 – Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1984 – Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 07/11/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q kết hôn vào ngày 12/01/2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tình hiểu, không do ai ép buộc. Sau khi kết hôn chị T và anh Q sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, vợ chồng đánh cãi chửi nhau. Hiện tại anh chị đã ly thân không còn quan tâm đến nhau, chị T không còn tình cảm với anh Q nữa. Chị T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được, nên chị T làm đơn khởi kiện xin được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị T và anh Q có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo V sinh ngày 15/11/2005 và Nguyễn Mạnh T sinh ngày 08/7/2009. Hiện tại cháu V đã đến tuổi trưởng thành. Chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc cháu Nguyễn Mạnh T đến tuổi trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn Q trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Anh Q thừa nhận lời trình bày của chị T, sau khi kết hôn anh chị sinh sống tại thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau, anh Q đi vào huyện Krông Nô làm ăn thì chị T ở nhà ngoại tỉnh. Nay anh Q đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh Q và chị T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thảo V sinh ngày 15/11/2005 và Nguyễn Mạnh T sinh ngày 08/7/2009. Anh Q đồng ý giao con chung là cháu Nguyễn Mạnh T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu cấp dưỡng thì tôi không có ý kiến gì.

Đối với cháu Nguyễn Thị Thảo V đã trưởng thành (hiện đang đi học), không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Vì vậy anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q đều có ý kiến đề nghị giải quyết vắng mặt.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:** Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn, Bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Giao con chung Nguyễn Mạnh T sinh ngày 08/7/2009 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc đến tuổi trưởng thành. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 15/11/2005 đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Vì vậy các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T chịu án phí Ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các chứng cứ tài liệu gồm: 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 02 bản sao giấy khai sinh; bản sao căn cước công dân.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, yêu cầu nuôi con chung nên quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Bị đơn anh Nguyễn Văn Q có nơi cư trú tại Thôn N, xã Nam N, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chị T, anh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 thể hiện chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 12/01/2005. Do đó, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, xét thấy sau khi kết hôn vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q xảy ra nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau, không cùng quan điểm sống, vợ chồng anh chị đã không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay, hiện chị T sinh sống tại huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, còn anh Q vẫn sinh sống tại huyện K, tỉnh Đắk Nông. Quan hệ hôn nhân phải dựa trên tình cảm, tình yêu thương từ cả hai phía vợ, chồng; dựa trên sự bình đẳng, tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau. Chị T không còn tình cảm với anh Q, vì vậy không đảm bảo được việc quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, chia sẻ với nhau những công việc gia đình và cùng nhau nuôi con chung trưởng thành. Hiện nay quan hệ hôn nhân không có khả năng hàn gắn, tình cảm yêu thương dành cho nhau không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T kiên quyết giữ nguyên quan điểm ly hôn, anh Q đồng ý ly hôn với chị T. Theo nội dung biên bản xác minh tại nơi chị T sinh sống thì chính quyền thấy vợ chồng chị T và anh Q có mâu thuẫn vợ chồng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

*“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*”

*2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.*

Tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

*“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.*

Như vậy, xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T và quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô đối với nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: Đối với cháu Nguyễn Thị Thảo V, sinh ngày 15/11/2005 đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không thuộc trường hợp không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Chị T, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chưa thành niên ngày 29/7/2024, cháu Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 08/7/2009 có nguyện vọng được ở cùng với chị Nguyễn Thị T.

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

*“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.*

*2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”*

Xét thấy con chung của chị T và anh Q chưa thành niên, cần người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Cháu Nguyễn Mạnh T đang ở cùng với chị T, đang học tập, phát triển ở môi trường ổn định. Mặt khác, tại lời khai của anh Q đồng ý giao cháu Nguyễn Mạnh T cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Mạnh T, sinh ngày 08/7/2009 cho chị Nguyễn Thị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành là phù hợp.

Chị T không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn chị T và anh Q có các quyền, nghĩa vụ theo các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình như sau:

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0000091 ngày 23/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 19; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.
2. Về con chung: Giao con Nguyễn Mạnh T sinh ngày 08/7/2009 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung đến tuổi trưởng thành.

Chị T không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn chị T và anh Q có các quyền, nghĩa vụ theo các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình như sau:

- Quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định tại khoản 1 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Q không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà chị Nguyễn Thị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo biên lai số 0000091 ngày 23/11/2023.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhân**

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Nhi**